Tên: ……..
Lớp: S7…
Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….
Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 13 - GVVN
Ngữ pháp HW: ……..……
Nghe HW: ……..……

UNIT 4: FROM A TO B - ADJECTIVES VS ADVERBS & COMPARATIVE ADVERBS + PET LISTENING PART 2 PRACTICE

A. THEORY

I. GRAMMAR

1. Adjectives vs Adverbs

	Adjectives (tính từ)	Adverbs (trạng từ)
Cách dùng	Bổ nghĩa cho **danh từ / đại từ**, trả lời câu hỏi "như thế nào?" về người, vật	Bổ nghĩa cho **động từ**, cho biết hành động được làm như thế nào
Vị trí	• Trước danh từ: *a safe car* • Sau be / look / seem / feel / get: *The road is safe.*	• Sau động từ: *He drives safely.* • Sau tân ngữ: *She did her homework carefully.*
Ví dụ	*a **quick** answer / The test was **quick**.*	*He answered **quickly**.*

Cách thành lập trạng từ	
Quy tắc	**Ví dụ**
Hầu hết tính từ → thêm **-ly**	*safe → safely, quick → quickly, careful → carefully*
Tận cùng **-y** → đổi y thành **i + -ly;** một số từ vẫn giữ y	*easy → easily, happy → happily* *shy → shyly*
Tận cùng **-le → bỏ e, thêm -y**	*gentle → gently, simple → simply*

***Lưu ý:**

- Một số trạng từ bất quy tắc: good → well; fast → fast; hard → hard; late → late.
- Một số từ tận cùng -ly vẫn là tính từ: *friendly, lovely, lonely*.
- Không đặt trạng từ giữa động từ và tân ngữ. *(E.g: He speaks English well.)*
- Khi *look/seem/feel/get* là động từ nối, dùng tính từ để miêu tả chủ ngữ: *You look happy*. Với động từ hành động, trạng từ có thể miêu tả hành động: *She looked carefully at the map.*

LIVEWORKSHEETS

2. Comparative Adverbs

Cách dùng	So sánh cách hai người / hai vật làm một hành động (ai làm cẩn thận hơn, nhanh hơn, tốt hơn...). Dùng trạng từ (sau động từ), không dùng tính từ.

Công thức		
Cấu trúc	**Công thức**	**Ví dụ**
Hơn	Trạng từ ngắn (1 âm tiết có cùng dạng với tính từ: fast, hard, late, high, early): **S1 + V + adv-er + than + S2** Trạng từ dài (2 âm tiết trở lên – trạng từ đuôi -ly): **S1 + V + more + adv + than + S2**	*John works harder than Tom.* *Linh drives more carefully than her brother.*
Hơn nhiều	Trạng từ ngắn (1 âm tiết): **S1 + V + much/a lot /far + adv-er + than + S2** Trạng từ dài (2 âm tiết trở lên): **S1 + V + much/a lot /far + more + adv + than + S2**	*She runs much faster than I do.* *Nam works far more quickly than Minh.*
Bằng và không bằng	**Bằng: S1 + V + as + adv + as + S2** **Không bằng: S1 + don't/doesn't/didn't + V + as + adv + as + S2**	*Tom doesn't run as fast as Ben.* *She reads as fast as Linh.*
Kém xa	**S1 + V + far less + adv + than + S2**	*He speaks far less fluently than his sister.*

***Lưu ý:**

- Không dùng 'very' trước dạng so sánh hơn: ✗ very faster → ✓ much/a lot/far faster.
- Một số trạng từ có hình thức so sánh hơn bất quy tắc (không theo quy luật -er; more)
  + well → better + little → less + much → more
  + badly → worse + far → farther/ further

3. Do/did to avoid repeating the verb after comparisons

Cách dùng	Sau than hoặc as ... as, nếu động từ đã xuất hiện ở vế đầu thì không nhắc lại. Thay bằng do / does / did (động từ thường).
Công thức	**S1 + V + comparative adverb + than + S2 + do/does/did** **S1 + V + as + adverb + as + S2 + do/does/did**
Ví dụ	*We walk faster than they do.* *Tom runs faster than his brother does.* *I worked harder than they did.*

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý	• Với **trợ động từ (can, will, have)** thì dùng lại chính từ đó. *E.g: She can swim faster than I can.* • Trong văn nói, có thể dùng than me mà không thêm do. *E.g: He runs faster than me.* • Chọn do/does/did theo **chủ ngữ và thời gian của mệnh đề**.

II. PET LISTENING PART 2

Mẹo làm bài	• Đọc câu hỏi trước và gạch keywords • Chú ý bẫy lặp từ • Chú ý bẫy thay đổi ý kiến giữa chừng (but, actually…) • Chú ý bẫy hỏi về 1 người nhưng nghe thông tin của người kia • Nên chọn đáp án ngay ở lượt nghe 1, lượt 2 kiểm tra lại

B. CLASSWORK

PET LISTENING PART 2 (5 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://on.soundcloud.com/d7HAqdI9tWEehsYhvu

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**give somebody a lift** (phr)	cho ai đó đi nhờ xe / quá giang	6	**skilled** (adj)	lành nghề, có kỹ năng tốt, thành thạo
2	**pick (something) up** (phr)	đi lấy / đi đón / ghé qua nhận cái gì	7	**keep it up!** (idiom)	cứ tiếp tục phát huy! / giữ vững phong độ!
3	**read through (something)** (phr)	đọc lướt qua / đọc soát lại từ đầu đến cuối	8	**spare moment** (phr)	thời gian rảnh rỗi / lúc rảnh tay
4	**hand (something) in** (phr)	nộp bài	9	**lead character** (phr)	nhân vật chính
5	**show up** (phr)	xuất hiện, có mặt, đến tham dự	10	**special effects** (phr)	kỹ xảo điện ảnh / hiệu ứng hình ảnh đặc biệt

II. You will hear people talking in five different situations. For each question, circle the correct answer A, B or C.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé

https://on.soundcloud.com/DZoV2uz9Ga2nHd6XKE

6. You will hear a boy leaving a message for his mum. What would he like her to do?
   A. find something for him
   B. give him a lift somewhere
   C. collect something for him

LIVEWORKSHEETS

7. You will hear two friends talking about their homework. What does the girl need to do today?
A. look for better articles
B. correct any mistakes
C. include more information
8. You will hear two friends talking about a school photography club. What do they agree about it?
A. It has become too popular.
B. Every meeting is very interesting.
C. Some members are really talented.
9. You will hear a football coach talking to her team about preparing for their next match. What advice does she give?
A. practise as much as possible
B. avoid unhealthy food
C. get plenty of rest
10. You will hear two friends talking about a movie. What did they like best about it?
A. the main actor
B. the special effects
C. the soundtrack

GRAMMAR (10 questions)

I. Choose the correct answer.

1. Mai answered all the questions _____.
A. easy B. easyly C. easily
2. Since the new bike lane opened, my dad cycles to work _____ than before.
A. much faster B. much more fast C. very faster
3. The new driver doesn't park _____ the old one.
A. as carefully than B. as carefully as C. as careful as
4. Lan was nervous, so she spoke _____ than usual in her presentation.
A. far less clear B. far fewer clearly C. far less clearly
5. Last year, my sister studied harder than I _____.
A. did B. do C. does.

II. The following sentences contain mistakes in word forms or comparison structures. Rewrite each sentence correctly.

1. You need to do exercise more regular if you want to get fit.
→ _____.
2. I always feel more good when I use my bike instead of my car.
→ _____.
3. I don't earn much money so I travel as cheaply than possible.
→ _____.
4. You can travel in a city much more quicklier by metro than you can by walking.
→ _____.
5. You don't usually travel as cheaply on trains as you does on buses.
→ _____.

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

GRAMMAR (18 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần EXTRA VOCABULARY (trang 3) 1 dòng vào vở ghi.

II. Write the correct form of the words in brackets.

1. The nurse spoke _____ (gentle) to the crying baby.
2. The new bridge is much _____ (safe) than the old one.
3. Tom plays football much _____ (badly) than his brother.
4. My grandfather doesn't walk as _____ (quick) as my father.
5. This puzzle looks a lot _____ (easy) than the last one.

III. There are mistakes in the comparatives of adverbs in each of the sentences below. Find and correct the mistake in each sentence.

1. We can help the environment more easily as most people think.
   → _____
2. She speaks English more fluently than her sister is.
   → _____
3. We use our bikes far most frequently than before.
   → _____
4. Electric trains don't pollute the environment as many as cars and lorries.
   → _____
5. We need to think much more creative about ways of helping the environment.
   → _____

IV. Rewrite the sentences with a comparative adverb and "not as...as".

1. Mai gets up at 6.00. Linh gets up at 7.00. **(EARLY)**
   → (Comparative) _____
   → (Not as...as) _____
2. A snail moves one metre in 10 minutes. A turtle moves one metre in one minute. **(SLOWLY)**
   → (Comparative) _____
   → (Not as...as) _____
3. Nam jumps 1.5 metres. Minh jumps 1.2 metres. **(HIGH)**
   → (Comparative) _____
   → (Not as...as) _____
4. Anna visits her grandmother every week. Tom visits his grandmother once a month. **(FREQUENTLY)**
   → (Comparative) _____
   → (Not as...as) _____

LIVEWORKSHEETS

LISTENING PRACTICE (10 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://on.soundcloud.com/d7HAqdI9tWEehsYhvu

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**give somebody a lift** (phr)	cho ai đó đi nhờ xe / quá giang	6	**skilled** (adj)	lành nghề, có kỹ năng tốt, thành thạo
2	**pick (something) up** (phr)	đi lấy / đi đón / ghé qua nhận cái gì	7	**keep it up!** (idiom)	cứ tiếp tục phát huy! / giữ vững phong độ!
3	**read through (something)** (phr)	đọc lướt qua / đọc soát lại từ đầu đến cuối	8	**spare moment** (phr)	thời gian rảnh rỗi / lúc rảnh tay
4	**hand (something) in** (phr)	nộp bài	9	**lead character** (phr)	nhân vật chính
5	**show up** (phr)	xuất hiện, có mặt, đến tham dự	10	**special effects** (phr)	kỹ xảo điện ảnh / hiệu ứng hình ảnh đặc biệt

II. For each question, choose the correct answer.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé

https://on.soundcloud.com/DZoV2uz9Ga2nHd6XKE

6. What will the boy do if his library card is not in his bedroom?
   A. Buy the book online.
   B. Try to get a new library card.
   C. Ask his teacher for the book.
7. When does the girl plan to check her spelling?
   A. Right now.
   B. After she reads the articles again.
   C. At the weekend, before she hands it in.
8. What does one of the friends think about the number of people at the photography club?
   A. There are too many people.
   B. There are fewer people than last year.
   C. There are not enough people.
9. What does the coach say the players can do to get more energy?
   A. Have a quick snack, such as a chocolate bar.
   B. Take a long rest straight away.
   C. Drink a lot of water.
10. What was true about the lead actor in the film Curious Boy?
    A. He was already very famous before this film.
    B. This was his first acting role.
    C. He made the realistic monsters himself.

III. Listen again and decide whether the following statements are TRUE (T) or FALSE (F).

6. The boy asks his mother to go to the library and pick up the book for him. → ____
7. The girl's friend offers to help her with the homework. → ____
8. Both friends think the photography club is awesome this year. →____
9. The coach thinks the team has not improved much recently. → ____
10. One friend says the music in the movie was really cool. → ____

LIVEWORKSHEETS